

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18/05/2023

V/v: Tranh chấp chia tài sản chung của vợ
chồng trong thời kỳ hôn nhân

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Quách Thị Tình

Ông Quách Hà Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 290/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 về Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28A/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/04/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Quách Thị T; Sinh năm: 1964; Địa chỉ: Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa. (vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Quách Hồng C; Sinh năm: 1962; Địa chỉ: Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa. (vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Quách Ngọc H, sinh năm: 1986

Địa chỉ: Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa.

2. Anh Quách Văn H1, sinh năm: 1989

Địa chỉ: Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa.

3. Anh Quách Ngọc H2, sinh năm: 1989

Địa chỉ: Tổ 8, ấp LĐ 3, phường TP, thành phố BH, Đồng Nai.

4. Chị Quách Thị H3, sinh năm: 1990

Địa chỉ: Thôn 2, xã TH, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

5. Chị Quách Thị H4, sinh năm: 1992

Địa chỉ: Khu phố PC, thị trấn VD, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh H, anh H1, anh H2, chị H3, chị H4 là:

Bà Quách Thị T; Sinh năm: 1964

Địa chỉ: Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/11/2022 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho bà Quách Thị T trình bày: Bà với ông Quách Hồng C là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1985 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 1998 ông C bỏ nhà đi không có tin tức gì, bà và các con cùng anh chị em trong gia đình đã tìm kiếm nhiều lần nhưng đều không có kết quả; Năm 2021 bà đã làm thủ tục tuyên bố mất tích đối với ông C theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 04/2021/QĐST-DS ngày 26/07/2021 đến nay ông C cũng không có mặt tại nơi cư trú hay có tin tức gì. Trong thời kỳ vợ chồng chung sống ông bà có với nhau 05 người con gồm: Anh Quách Ngọc H, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa. Anh Quách Văn H1, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa. Anh Quách Ngọc H2, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Tổ 8, ấp LĐ 3, phường TP, thành phố BH, Đồng Nai. Chị Quách Thị H3, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Thôn 2, xã TH, huyện NG, tỉnh Hải Dương. Chị Quách Thị H4, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Khu phố PC, thị trấn VD, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Các con đã lớn và lập gia đình ra ở riêng. Thời điểm bà và ông C chung sống bà và ông C có tài sản chung là một mảnh đất tại Thửa số 11, tờ bản đồ số 10 tại Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa với diện tích là 7008m². Giá trị mảnh đất khoảng 400.000.000đ thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 00716 ngày 02/12/2006 số bìa AG 034785 mang tên ông Quách Văn C và bà Quách Thị T do UBND huyện Thành Thành cấp trong đó có 2000m² đất ở và 5008m² đất vườn. Nay bà đề nghị tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất trên của ông bà theo quy định của pháp luật. Tài sản trên đất cây cối hoa màu nhà cửa do bà tự làm và bỏ tiền ra làm ông C không có đóng góp gì nên bà không yêu cầu chia về tài sản trên đất. Đối với công sức bảo quản di tích thửa đất từ khi ông C bỏ đi từ năm 1998 cho đến nay đã 25 năm bà đề nghị chia cho bà phần hơn trong thửa đất nói trên.

Ngày 07/03/2023 Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành thẩm định và định giá mảnh đất trên. Sau khi đo đạc thẩm định thì thửa đất tại Thửa số 11, tờ bản đồ số 10 tại Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa có tứ cận: Phía Đông giáp hộ ông Quách Văn T1; phía Tây giáp đường đi; phía Nam giáp hộ ông Lê Trọng T2, ông Nguyễn Văn T3 và đường; phía Bắc giáp núi đá. Sau khi đo đạc thẩm định tại chỗ hiện trạng diện tích thực tế đo đạc được là 6801m²; Hội đồng định giá đối với 2000m² đất ở giá trị tại thời điểm định giá theo giá thị trường là 200.000đ/1m², đối với đất vườn 17.000đ/m²; đất ở 2000m² x 200.000đ = 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), đất vườn 4801m² x 17.000đ/1m² = 81.617.000đ (tám một triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng). Tổng tài sản là 481.617.000đ (Bốn trăm tám một triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Ngày 07/03/2023 tòa án tiến hành xác minh về sai số về hiện trạng sử dụng đất và diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do đo đạc từ trước. Hiện trạng đất nhà bà T, ông C sử dụng ổn định từ trước đến nay không tranh chấp lẫn chiếm của ai.

Qua xác minh ông Quách Hồng C và bà Quách Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức theo phong tục địa phương nhưng từ năm 1985 là đúng, ông bà không đi đăng ký kết hôn tại UBND xã TM. Thời điểm chung sống ông bà có với

nhau 05 người còn như bà T trình bày, ông C đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 1998 đến nay không về địa phương, cũng không thông báo cho chính quyền địa phương và gia đình được biết nơi ở của ông, ông C hiện nay ở đâu chính quyền địa phương không nắm được, nơi ở cuối cùng mà ông C ở là Thôn TQ, xã TM. Ông bà chung sống trên mảnh đất Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa nay là thửa đất số 11 tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính xã TM và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông bà. Tuy nhiên trong Giấy chứng nhận ghi tên ông Quách Văn C còn thực tế họ tên ông đầy đủ là Quách Hồng C, nhưng khi làm giấy chứng nhận có ghi họ tên ông là Quách Văn C là do nhầm lẫn tên đệm. UBND xã xác định ông Quách Văn C và ông Quách Hồng C là cùng một người.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo tổng đạt cho ông Quách Hồng C đầy đủ theo quy định của pháp luật. Gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông C không có mặt, không có lý do chính đáng nên tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Bà T có đơn đề nghị tòa án không tiến hành hòa giải nữa và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, tòa án đã triệu tập hợp lệ ông C tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông C vắng mặt không có lý do chính đáng.

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, tòa án cũng không nhận được ý kiến hay yêu cầu của bà T về việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện. HĐXX công bố lời đơn xin xét xử vắng mặt, lời khai và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 27,28,29 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 28, Điều 35, 39, Điều 147, Điều 227,228, Điều 271,273 BLTTDS; Nghị Quyết 35/2000/NQ-QHH 10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội về hôn nhân thực tế. Đề nghị tòa án chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T là diện tích đất thực tế 6801m² trong đó có 2000m² đất ở x 200.000đ = 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), đất vườn 4801m² x 17.000đ/1m² = 81.617.000đ (tám một triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng). Tổng tài sản là 481.617.000đ (Bốn trăm tám một triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng). Đề nghị tòa án khi chia có xem xét đến công sức đóng góp, tạo lập duy trì và phát triển khối tài sản chung của bà T, đề nghị chia cho bà T phần nhiều hơn ông C.

Về chi phí, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà T tự nguyện chịu nên không xem xét. Về án phí các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình, tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Bị đơn và tài sản tranh chấp là bất động sản đều có địa chỉ tại Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa. Căn cứ vào khoản 2

Điều 28, Điều 35, Điều 39 BLTTDS 2015 thì đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng bị đơn không có mặt, nguyên đơn đề nghị Tòa án công khai chứng cứ vắng mặt bị đơn và có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải. Vì vậy, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hoà giải và đã thông báo kết quả phiên họp cho bị đơn được biết theo quy định tại khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng nên căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 BLTTDS tòa án xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Xác định quan hệ tài sản: Bà Quách Thị T và ông Quách Hồng C (hay Quách Văn C) chung sống với nhau từ năm 1985; Ông bà có với nhau 05 người con gồm: Anh Quách Ngọc H, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa. Anh Quách Văn H1, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa. Anh Quách Ngọc H2, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Tổ 8, ấp LD3, phường TP, thành phố BH, Đồng Nai. Chị Quách Thị H3, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Thôn 2, xã TH, huyện NG, tỉnh Hải Dương. Chị Quách Thị H4, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Khu phố PC, thị trấn VD, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đây là quan hệ hôn nhân trước ngày 03/01/1987, căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội xác định quan hệ hôn nhân của ông bà là hôn nhân thực tế cần được công nhận.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện: Ông C, bà T trong thời kỳ hôn nhân có tài sản chung là một mảnh đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 10 tại Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa với diện tích 7008m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 00716 ngày 02/12/2006 số bìa AG 034785 mang tên ông Quách Văn C và bà Quách Thị T do UBND huyện Thành Thành cấp trong đó có 2000m² đất ở và 5008m² đất vườn.

Ngày 07/03/2023 Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành thẩm định, định giá mảnh đất trên. Sau khi đo đạc, thẩm định thì thửa đất số 11 tờ bản đồ số 10 tại Thôn TQ, xã TM, huyện T có từ cận: Phía Đông giáp hộ ông Quách Văn T1; phía Tây giáp đường đi; phía Nam giáp hộ ông Lê Trọng T2, ông Nguyễn Văn T3 và đường; phía Bắc giáp núi đá. Sau khi đo đạc thẩm định tại chỗ hiện trạng diện tích thực tế đo đạc được là 6801m²; Hội đồng định giá đối với 2000m² đất ở giá trị tại thời điểm định giá theo giá thị trường là 200.000đ/1m², đối với đất vườn 17.000đ/m²; đất ở 2000m² x 200.000đ = 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), đất vườn 4801m² x 17.000đ/1m² = 81.617.000đ (tám một triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng). Tổng tài sản là 481.617.000đ (bốn trăm tám một triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Diện tích đất thực tế theo hiện trạng đo đạc là 6801m² có sai lệch so với Giấy chứng nhận được cấp cho ông bà. Sau khi xác minh việc sai lệch trên UBND xã cung cấp đây là sai số do đo đạc khi cấp giấy chứng nhận cho ông C, bà T, hiện trạng ông bà vẫn sử dụng từ trước đến nay, không lấn chiếm, không tranh chấp với các hộ liên kề vì vậy HĐXX xác định tài sản chung của ông C và bà T có diện tích đất là 6801m²; giá trị do Hội đồng định giá đã xác định là 481.617.000đ (bốn trăm tám một triệu sáu trăm mười bảy nghìn).

[4] Theo kết quả xác minh ông C đi biệt tích từ năm 1998 cho đến nay không có tin tức gì, bà T đã dùng mọi biện pháp tìm kiếm nhưng không có kết quả. Ngày

26/07/2021 TAND huyện T đã có quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự tuyên bố ông mất tích theo Quyết định số 04/2021/QĐST-DS ngày 26/7/2021. Thấy rằng ông C đã bỏ nhà đi lâu nay không quan tâm đến vợ con, không chăm lo đến tài sản chung của vợ chồng, tài sản trên do bà T một mình trông coi bảo quản, duy trì và phát triển khối tài sản trên nên khi chia HĐXX xét thấy cần chia cho bà T phần nhiều hơn tương đương 60/40 mới tương xứng với công sức mà bà T đã bỏ ra. Diện tích đất thực tế rộng chia được bằng hiện vật nên chia cho ông C, bà T bằng đất. Ông C đang bị tuyên bố mất tích phần diện tích đất ông C được chia tiếp tục giao cho bà T cùng các con quản lý là phù hợp.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà T tự nguyện chịu thay ông C nên tòa án không xem xét.

[6] Về án phí: Bà T, ông C mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 27, 28, 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 213, 219 BLDS; Điều 6; điểm a, b khoản 1 Điều 24; điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xác định tài sản chung của bà Quách Thị T và ông Quách Hồng C (Quách Văn C) là thửa đất số 11, tờ bản đồ số 10 tại Thôn TQ, xã TM, huyện T, Thanh Hóa đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 00716 ngày 02/12/2006 số bìa AG 034785 mang tên ông Quách Văn C và bà Quách Thị T do UBND huyện Thành Thành cấp, diện tích đất thực tế là 6801m², trong đó có 2000m² đất ở và 4801m² đất vườn. Có giá trị là: 481.617.000đ (Bốn trăm tám một triệu sáu trăm mười bảy nghìn).

2. Chia tài sản chung của bà T và ông C:

- Chia cho bà T diện tích đất là 4080,6m² trong đó có 1.200m² đất ở và 2880,6m² đất vườn có tứ cận: Phía Đông giáp đất hộ ông Quách Văn T1; phía Tây giáp đường đi; phía Nam giáp đất hộ ông Lê Trọng T2, ông Nguyễn Văn T3 và đường đi; phía Bắc giáp đất ông Quách Hồng C (có sơ đồ kèm theo). Phần tài sản bà T được nhận có giá trị là 288.970.200đ (hai trăm tám tám triệu chín trăm bảy mươi nghìn hai trăm đồng).

- Chia cho ông C diện tích đất là 2720,4m² trong đó có 800m² đất ở và 1920,4m² đất vườn có tứ cận: Phía Đông giáp đất hộ ông Quách Văn T1; phía Tây giáp đường đi; phía Nam giáp đất bà Quách Thị T; phía Bắc giáp núi (có sơ đồ kèm theo). Phần tài sản ông C được nhận có giá trị là 192.646.800đ (Một trăm chín hai triệu sáu trăm bốn sáu nghìn tám trăm đồng). Tiếp tục tạm giao phần tài sản này cho bà Quách Thị T và các con của ông C, bà T gồm: anh Quách Ngọc H, anh Quách Văn H1, anh Quách Ngọc H2, chị Quách Thị H3, chị Quách Thị H4 trông coi quản lý trong thời gian ông C đang bị tuyên bố mất tích.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với tài sản mình được chia.

3. Về án phí: Bà Quách Thị T phải chịu 14.448.000đ (mười bốn triệu bốn trăm bốn tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà T đã nộp 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, theo biên lai số AA/2021/0007903 ngày 15/12/2022. Bà T còn phải nộp thêm số tiền án phí 9.448.000đ (Chín triệu bốn trăm bốn tám nghìn đồng); Ông Quách Hồng C phải chịu số tiền án phí DSST tương ứng với tài sản được chia là: 9.632.000đ (Chín triệu sáu trăm ba hai nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt ông C, bà T. Ông C, bà T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã TM;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Quân